

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TIN HỌC 12 HKI

BÀI 1: MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

Câu 1: Em hiểu như thế nào về cụm từ “Hệ quản trị cơ sở dữ liệu” ?

- A. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại thiết bị hỗ trợ mạng máy tính
- B. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại phần mềm máy tính
- C. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại dữ liệu được lưu trữ trên máy tính
- D. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại thiết bị hỗ trợ màn hình máy tính

Câu 2: Cơ sở dữ liệu (CSDL) là :

A. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được lưu trên máy tính điện tử để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người.

B. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được ghi lên giấy.

C. Tập hợp dữ liệu chứa đựng các kiểu dữ liệu: ký tự, số, ngày/giờ, hình ảnh...của một chủ thể nào đó.

D. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được lưu trên giấy để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người.

Câu 3: Việc xác định cấu trúc của hồ sơ được tiến hành vào thời điểm nào?

- A. Sau khi đã nhập các hồ sơ vào máy tính.
- B. Trước khi thực hiện các phép tìm kiếm, tra cứu thông tin.
- C. Trước khi nhập hồ sơ vào máy tính.
- D. Cùng lúc với việc nhập và cập nhật hồ sơ.

Câu 4: CSDL và hệ QTCSDL giống nhau ở điểm

- A. Đều lưu lên bộ nhớ ngoài của máy tính
- B. Đều là phần mềm máy tính
- C. Đều lưu lên bộ nhớ trong của máy tính
- D. Đều là phần cứng máy tính

Câu 5. Lập báo cáo để tạo một bộ hồ sơ mới có cấu trúc và khuôn dạng theo yêu cầu cụ thể là công việc của:

- A. Cập nhật hồ sơ
- B. Tạo lập hồ sơ
- C. Khai thác hồ sơ
- D. Thống kê hồ sơ

Câu 6. Xét công tác quản lý hồ sơ, học bạ. Trong số các việc sau, việc nào thuộc nhóm thao tác cập nhật hồ sơ?

- A. Xóa một hồ sơ.
- B. Sửa tên trong hồ sơ.
- C. Thêm hai hồ sơ.
- D. Xóa, sửa, thêm hồ sơ.

Câu 7. Các công việc thường gặp khi xử lý thông tin của một tổ chức là ?

- A. Tạo lập và cập nhật hồ sơ sổ sách.
- B. Sắp xếp, thống kê, tìm kiếm, lập báo cáo.
- C. Bổ sung, sửa chữa, xóa hồ sơ.
- D. Tạo lập hồ sơ, Cập nhật hồ sơ và Khai thác hồ sơ.

Câu 8. Hệ quản trị CSDL là:

- A. Phần mềm dùng tạo lập CSDL
- B. Phần mềm để thao tác và xử lý các đối tượng trong CSDL
- C. Phần mềm dùng tạo lập, lưu trữ và khai thác một CSDL
- D. Phần mềm dùng tạo lập, lưu trữ một CSDL

Câu 9. Các thành phần của hệ CSDL gồm:

- A. CSDL, hệ QTCSDL.
- B. CSDL, hệ QTCSDL, phần mềm ứng dụng.
- C. Con người, CSDL, phần mềm ứng dụng.
- D. Con người, phần mềm ứng dụng, hệ QTCSDL, CSDL.

Câu 10. Lập báo cáo để tạo một bộ hồ sơ mới có cấu trúc và khuôn dạng theo yêu cầu cụ thể là công việc của:

- A. Cập nhật hồ sơ
- B. Khai thác hồ sơ
- C. Tạo lập hồ sơ
- D. Thống kê hồ sơ

Câu 11. Bước đầu tiên của công việc Tạo lập hồ sơ là:

- A. Xác định cấu trúc hồ sơ
- B. Thu thập thông tin cần quản lý
- C. Xác định chủ thể cần quản lý
- D. Tạo bảng biểu gồm các cột và dòng chứa hồ sơ

Câu 12. Các công việc chính khi khai thác hồ sơ là:

- A. Sắp xếp, tìm kiếm, thống kê, lập báo cáo
- B. Sắp xếp, lập báo cáo, cập nhật hồ sơ
- C. Cập nhật hồ sơ, sắp xếp, tìm kiếm, thống kê
- D. Lập báo cáo, tìm kiếm, tạo hồ sơ.

Câu 13. Một học sinh ở lớp 12B được chuyển sang lớp 12D sau khi khai giảng một tháng. Nhưng sang HK2, xét nguyện vọng cá nhân, nhà trường lại chuyển học sinh đó trở lại lớp 12B để có điều kiện giúp đỡ một học sinh khác. Tập hồ sơ học bạ của lớp 12B được cập nhật bao nhiêu lần?

- A. Không cập nhật lần nào.
- B. Phải cập nhật một lần.
- C. Phải cập nhật hai lần.
- D. Phải cập nhật 4 lần.

Câu 14. Sau khi thực hiện tìm kiếm thông tin trong một tệp hồ sơ học sinh, khẳng định này sau đây là đúng ?

- A. Trình tự các hồ sơ trong tệp không thay đổi.
- B. Tệp hồ sơ có thể xuất hiện những hồ sơ mới.
- C. Trình tự các hồ sơ trong tệp không thay đổi, nhưng những thông tin tìm thấy đã được lấy ra nên không còn trong những hồ sơ tương ứng.
- D. Những hồ sơ tìm được sẽ không còn trên tệp vì người ta đã lấy thông tin ra.

Câu 15. CSDL và hệ QTCSDL giống nhau ở điểm

- A. Đều lưu lên bộ nhớ ngoài của máy tính
- B. Đều là phần mềm máy tính
- C. Đều lưu lên bộ nhớ trong của máy tính
- D. Đều là phần cứng máy tính

BÀI 2: HỆ QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU

Câu 1. Chức năng nào của hệ QTCSDL là quan trọng nhất?

- A. Cung cấp môi trường cập nhật và khai thác CSDL.
- B. Cung cấp công cụ kiểm soát, điều khiển truy cập.
- C. Cung cấp ngôn ngữ thao tác dữ liệu.
- D. Cung cấp môi trường tạo lập CSDL

Câu 2. Chức năng cung cấp môi trường cập nhật và khai thác dữ liệu của hệ quản trị cơ sở dữ liệu nhằm thực hiện việc:

- A. Phát hiện và ngăn chặn truy cập trái phép
- B. Mô tả dữ liệu
- C. Duy trì tính nhất quán của dữ liệu
- D. Nhập, sửa, xóa dữ liệu.

Câu 3. Nhóm người nào là tập thể đông đảo nhất những người có quan hệ với CSDL và được chia thành nhiều nhóm?

- A. Người dùng
- B. Người giám sát.
- C. Người quản trị CSDL.
- D. Người lập trình ứng dụng.

Câu 4. Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu bao gồm các lệnh cho phép:

- A. Mô tả các đối tượng được lưu trữ trong CSDL.
- B. Đảm bảo tính độc lập dữ liệu.
- C. Khai báo kiểu, cấu trúc, các ràng buộc trên dữ liệu của CSDL.
- D. Khai báo kiểu dữ liệu của CSDL.

Câu 5. Người nào có vai trò quan trọng trong vấn đề phân quyền hạn truy cập sử dụng CSDL trên mạng máy tính?

- A. Người dùng cuối.

- B. Người lập trình.
- C. Người quản trị CSDL.
- D. Người bảo hành các thiết bị phần cứng của máy tính.

Câu 6. Trong vai trò của con người khi làm việc với các hệ cơ sở dữ liệu, người thiết kế và cấp phát quyền truy cập cơ sở dữ liệu, là người ?

- A. Người lập trình ứng dụng
- B. Người sử dụng (khách hàng)
- C. Người quản trị cơ sở dữ liệu
- D. Người bảo hành các thiết bị phần cứng của máy tính

Câu 7. Người nào đã tạo ra các phần mềm ứng dụng đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin từ CSDL?

- A. Người lập trình ứng dụng.
- B. Người dùng cuối.
- C. Người quản trị hệ thống.
- D. Cả ba người trên.

Câu 8. Nhóm người có nhiệm vụ phân quyền truy cập, đảm bảo an ninh cho hệ CSDL là:

- A. Người dùng.
- B. Người quản trị CSDL.
- C. Người bảo vệ.
- D. Người lập trình ứng dụng.

Câu 9. Ngôn ngữ điều khiển dữ liệu bao gồm các lệnh cho phép:

- A. Mô tả các đối tượng được lưu trữ trong CSDL
- B. Đảm bảo tính độc lập dữ liệu
- C. Phát hiện và ngăn chặn sự truy cập không được phép
- D. Phục hồi dữ liệu từ các lỗi hệ thống

Câu 10. Các bước xây dựng CSDL theo thứ tự gồm:

- A. Thiết kế - Xây dựng - Kiểm tra
- B. Phân tích - Thiết kế - Lưu trữ
- C. Khảo sát - Thiết kế - Kiểm thử
- D. Thiết kế - Kiểm thử - Lưu trữ

Câu 11. Trong một công ty có hệ thống mạng nội bộ để sử dụng chung CSDL, nếu em được giao quyền tổ chức nhân sự, em có quyết định phân công một nhân viên đảm trách cả 3 vai trò : là người QTCSDL, vừa là người lập trình ứng dụng, vừa là người dùng không?

- A. Không được.
- B. Không thể.
- C. Được.
- D. Không nên

BÀI 3: GIỚI THIỆU MICROSOFT ACCESS

Câu 1. Trong Access, đối tượng cơ sở chứa thông tin về một chủ thể xác định là

- A. Table.

- B. Form.
- C. Report.
- D. Query

Câu 2. Phần mở rộng của tên tệp tin trong Access là:

- A. mdb
- B. doc
- C. xls
- D. Pas

Câu 3. Các đối tượng chính của Access là:

- A. Table, Form, Field, Query
- B. Query, Table, Wizard, Form
- C. Field, Record, Table, Query
- D. Table, Query, Form, Report

Câu 4. Đối tượng Table trong Access có chức năng:

- A. Sắp xếp, tìm kiếm và kết xuất dữ liệu xác định từ một hoặc nhiều bảng
- B. Tạo giao diện thuận tiện cho việc nhập và hiển thị thông tin
- C. Lưu trữ dữ liệu của CSDL
- D. Được thiết kế để định dạng, tính toán, tổng hợp các dữ liệu được chọn và in ra

Câu 5. Đối tượng Query trong Access có chức năng:

- A. Sắp xếp, tìm kiếm và kết xuất dữ liệu xác định từ một hoặc nhiều bảng
- B. Tạo giao diện thuận tiện cho việc nhập và hiển thị thông tin
- C. Lưu trữ dữ liệu của CSDL
- D. Được thiết kế để định dạng, tính toán, tổng hợp các dữ liệu được chọn và in ra

Câu 6. Đối tượng Form trong Access có chức năng:

- A. Sắp xếp, tìm kiếm và kết xuất dữ liệu xác định từ một hoặc nhiều bảng
- B. Tạo giao diện thuận tiện cho việc nhập và hiển thị thông tin
- C. Lưu trữ dữ liệu của CSDL
- D. Tính toán, tổng hợp các dữ liệu được chọn và in ra

Câu 7. Đối tượng Report trong Access có chức năng:

- A. Sắp xếp, tìm kiếm và kết xuất dữ liệu xác định từ một hoặc nhiều bảng
- B. Tạo giao diện thuận tiện cho việc nhập và hiển thị thông tin
- C. Lưu trữ dữ liệu của CSDL
- D. Được thiết kế để định dạng, tính toán, tổng hợp các dữ liệu được chọn và in ra

Câu 8. Trong Access, để thiết kế để định dạng, tính toán, tổng hợp các dữ liệu được chọn & in ra ta sử dụng loại đối tượng:

- A. Báo cáo
- B. Bảng
- C. Mẫu hỏi
- D. Biểu mẫu

Câu 9. Trong Access, đối tượng lưu dữ liệu là:

- A. Report.
- B. Form.
- C. Table.

D. Query

BÀI 4: CẤU TRÚC BẢNG

Câu 1. Trong Access, mỗi cột của một bảng được gọi là:

- A. Tiêu đề bảng
- B. Trường
- C. Thuộc tính
- D. Bản ghi

Câu 2. Trong Access, cụm từ Data Type có ý nghĩa gì?

- A. Kiểu dữ liệu
- B. Thuộc tính Trường
- C. Độ rộng của trường
- D. Thuộc tính của bản ghi

Câu 3. Trong Access, muốn tạo cấu trúc bảng theo cách tự thiết kế, ta chọn

- A. Create table in Design view
- B. Create table with Design view
- C. Create table for Design view
- D. Create table by Design view

Câu 4: Trong Access muốn tạo biểu mẫu theo cách dùng thuật sĩ ta chọn.

- A. Create form by using wizard
- B. Create form in using wizard
- C. Create form with using wizard
- D. Create form for using wizard

Câu 5. Khi làm việc với cấu trúc bảng, để xác định tên trường, ta gõ tên trường tại cột:

- A. File Name
- B. Name
- C. Name Field
- D. Field Name

Câu 6. Chọn kiểu dữ liệu nào cho trường điểm Toán, Lý....

- A. Number
- B. Currency
- C. Yes/No
- D. AutoNumber

Câu 7. Giả sử, trường Email có giá trị là : 1234@yahoo.com Hãy cho biết trường Email có kiểu dữ liệu gì ?

- A. Text
- B. Number
- C. AutoNumber
- D. Currency

Câu 8. Trong Access, dữ liệu kiểu ngày tháng được khai báo bằng tên nào?

- A. Day/Type
- B. Date/Type
- C. Day/Time
- D. Date/Time

Câu 9. Để chỉ định khóa chính cho một bảng, sau khi chọn trường, ta thực hiện:

- A. Chọn Table - Primary key;
- B. Chọn Edit - Primary key;
- C. Chọn View - Primary key;
- D. Chọn Tools - Primary key;

Câu 10. Trong Access, khi nhập dữ liệu cho bảng, giá trị của field GIOI_TINH là True. Khi đó field GIOI_TINH được xác định kiểu dữ liệu gì ?

- A. Date/Time
- B. Yes/No
- C. True/False
- D. Boolean

Câu 11. Khi làm việc với Access xong, muốn thoát khỏi Access, ta thực hiện :

- A. File → Exit
- B. Tools → Exit
- C. View → Exit
- D. Windows → Exit

Câu 12. Khi tạo cấu trúc bảng, ta mô tả nội dung trường trong cột:

- A. Field Name
- B. Data Type
- C. Description.
- D. Field Properties

Câu 13. Trong bảng HOC_SINH có trường Van lưu trữ điểm trung bình môn Văn của học sinh, ta chọn kiểu dữ liệu Number và tính chất Field Size là:

- A. Byte
- B. Integer
- C. Long Integer
- D. Decimal

Câu 14. Mỗi cột trong bảng được gọi là gì?




- A. Record (Bản ghi)
- B. Table (Bảng)
- C. Data Type (Kiểu dữ liệu)
- D. Field (Trường)

Câu 15. Mỗi hàng trong bảng được gọi là gì?

- A. Record (Bản ghi)
- B. Bảng (table)
- C. Data Type (Kiểu dữ liệu)
- D. Field (Trường)

BÀI 5: CÁC THAO TÁC CƠ BẢN TRÊN BẢNG

Câu 1. Để xóa một bản ghi ta thực hiện thao tác nào sau đây ?

- A. Chọn Insert → Delete Record rồi chọn Yes
- B. Nháy  trên thanh công cụ rồi chọn Yes
- C. Nháy  trên thanh công cụ rồi chọn Yes
- D. Nháy nút  trên thanh công cụ rồi chọn Yes

Câu 2. Trong khi nhập dữ liệu cho bảng, muốn xóa một bản ghi đã được chọn, ta bấm phím:

- A. Space
- B. Enter
- C. Tab
- D. Delete

Câu 3. Trong Access, muốn nhập dữ liệu vào cho một bảng, ta thực hiện :

- A. Nháy trái chuột lên tên bảng cần nhập
- B. Nháy đúp trái chuột lên tên bảng cần nhập
- C. Nháy đúp phải chuột lên tên bảng cần nhập
- D. Nháy phải chuột lên tên bảng cần nhập

Câu 4. Khi làm việc với đối tượng bảng, muốn nhập dữ liệu cho bảng, ta chọn nút lệnh:

- A. New
- B. Design
- C. Open
- D. Details

Câu 5. Trong Access, bảng đang ở chế độ trang dữ liệu, để chèn thêm một bản ghi, ta thực hiện lệnh nào sau đây:

- A. Edit → New Record
- C. Insert → Record
- B. View → New
- D. Insert → New Record

Câu 6. Trong khi nhập dữ liệu cho bảng, muốn chèn thêm một bản ghi mới, ta thực hiện:

Insert →

- A. Record
- B. New Rows
- C. Rows

B. 

C. 

D. 

BÀI 6 : BIỂU MẪU

Câu 1. Để tạo biểu mẫu ta chọn đối tượng nào trên bảng chọn đối tượng?

- A. Queries
- B. Forms
- C. Tables
- D. Reports

Câu 2. Trong Access, ta có thể sử dụng biểu mẫu để :

- A. Tính toán cho các trường tính toán
- B. Sửa cấu trúc bảng
- C. Xem, nhập và sửa dữ liệu
- D. Lập báo cáo

Câu 3. Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách dùng thuật sĩ, ta chọn:

- A. Create form for using Wizard
- B. Create form by using Wizard
- C. Create form with using Wizard
- D. Create form in using Wizard

Câu 4. Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách tự thiết kế, ta chọn:

- A. Create form in Design View
- B. Create form by using Wizard
- C. Create form with using Wizard
- D. Create form by Design View

Câu 5. Các thao tác thay đổi hình thức biểu mẫu, gồm:

- A. Thay đổi nội dung các tiêu đề
- B. Sử dụng phông chữ tiếng Việt
- C. Di chuyển các trường, thay đổi kích thước trường
- D. Cả A, B và C đều đúng








Câu 6. Chính sửa biểu mẫu (thay đổi hình thức biểu mẫu) chỉ thực hiện được ở chế độ:

- A. Thiết kế
- B. Trang dữ liệu
- C. Biểu mẫu
- D. Thuật sĩ




Câu 7. Trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta có thể:

- A. Sửa đổi thiết kế cũ
- B. Thiết kế mới cho biểu mẫu , sửa đổi thiết kế cũ
- C. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ
- D. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ, xem, sửa, xóa và nhập dữ liệu

Câu 8: Để làm việc trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta thực hiện:

- A. Chọn biểu mẫu rồi nhấp nút 
- B. Chọn biểu mẫu rồi nhấp nút  hoặc nhấp nút  nếu đang ở chế độ biểu mẫu
- C. Chọn biểu mẫu rồi nhấp nút  và nhấp nút  nếu đang ở chế độ thiết kế
- D. Chọn biểu mẫu rồi nhấp nút  hoặc nhấp nút  nếu đang ở chế độ thiết kế

Câu 9: Để làm việc trong chế độ biểu mẫu, ta không thực hiện thao tác nào sau đây?


- A. Nhấp đúp chuột lên tên biểu mẫu
- B. Chọn biểu mẫu rồi nhấp nút 
- C. Nhấp nút , nếu đang ở chế độ thiết kế
- D. Nhấp nút , nếu đang ở chế độ thiết kế

BÀI 7 : LIÊN KẾT GIỮA CÁC BẢNG

Câu 1. Liên kết giữa các bảng cho phép:

- A. Tránh được dư thừa dữ liệu
- B. Có thể có được thông tin tổng hợp từ nhiều bảng
- C. Nhất quán dữ liệu
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 2. Để tạo liên kết giữa các bảng, ta chọn:

- A. Tool/ Relationships hoặc nhấp nút 
- B. Tool/ Relationships
- C. Edit/ Insert/ Relationships
- D. Tất cả đều đúng

Câu 3. Khi muốn thiết lập liên kết giữa hai bảng thì mỗi bảng phải có:

- A. Khóa chính giống nhau
- B. Số trường bằng nhau
- C. Số bản ghi bằng nhau
- D. Tất cả đều sai

Câu 4. Trong Access, để tạo liên kết giữa 2 bảng thì hai bảng đó phải có hai trường thỏa mãn điều kiện:

- A. Có tên giống nhau
- B. Có kiểu dữ liệu giống nhau
- C. Có ít nhất một trường là khóa chính
- D. Cả A, B, C

Câu 5. Trong Access, khi tạo liên kết giữa các bảng, thì:

- A. Phải có ít nhất một trường là khóa chính
- B. Cả hai trường phải là khóa chính
- C. Hai trường không nhất thiết phải là khóa chính
- D. Một trường là khóa chính, một trường không

Câu 6. Điều kiện cần để tạo được liên kết là:

- A. Phải có ít nhất hai bảng
- B. Phải có ít nhất một bảng và một mẫu hỏi
- C. Phải có ít nhất một bảng mà một biểu mẫu
- D. Tổng số bảng và mẫu hỏi ít nhất là 2

Câu 7. Điều kiện để tạo mối liên kết giữa hai bảng là:

- A. Trường liên kết của hai bảng phải cùng kiểu dữ liệu
- B. Trường liên kết của hai bảng phải là chữ hoa
- C. Trường liên kết của hai bảng phải là kiểu dữ liệu số
- D. Trường liên kết của hai bảng phải khác nhau về kiểu dữ liệu

Câu 8. Tại sao khi lập mối quan hệ giữa hai trường của hai bảng nhưng Access lại không chấp nhận

- A. Vì bảng chưa nhập dữ liệu
- B. Vì một hai bảng này đang sử dụng (mở cửa sổ table)
- C. Vì hai trường tham gia vào dây quan hệ khác kiểu dữ liệu(data type), khác chiều dài (field size)
- D. Các câu B và C đều đúng

Câu 9. Khi liên kết bị sai, ta có thể sửa lại bằng cách chọn đường liên kết cần sửa, sau đó:

- A. Nháy đúp vào đường liên kết chọn lại trường cần liên kết
- B. Edit RelationShip
- C. Tools RelationShip Change Field
- D. Chọn đường liên kết giữa hai bảng đó và nhấn phím Delete

Câu 10. Muốn xóa liên kết giữa hai bảng, trong cửa sổ Relationships ta thực hiện:

- A. Chọn hai bảng và nhấn phím Delete
- B. Chọn đường liên kết giữa hai bảng đó và nhấn phím Delete
- C. Chọn tất cả các bảng và nhấn phím Delete
- D. Cả A, B, C đều sai

Câu 11. Để xóa liên kết, trước tiên ta chọn liên kết cần xóa. Thao tác tiếp theo nào sau đây là sai?

- A. Bấm Phím Delete Yes
- B. Click phải chuột, chọn Delete Yes
- C. Edit Delele Yes
- D. Tools RelationShip Delete Yes

BÀI 8 : TRUY VẤN DỮ LIỆU

Câu 1. Truy vấn dữ liệu có nghĩa là:

- A. In dữ liệu
- B. Cập nhật dữ liệu
- C. Tìm kiếm và hiển thị dữ liệu
- D. Xóa các dữ liệu không cần đến nữa

Câu 2. Nếu những bài toán mà câu hỏi chỉ liên quan tới một bảng, ta có thể:

- A. Thực hiện thao tác tìm kiếm và lọc trên bảng hoặc biểu mẫu

- B. Sử dụng mẫu hỏi
- C. A và B đều đúng
- D. A và B đều sai

Câu 3. Nếu những bài toán phức tạp, liên quan tới nhiều bảng, ta sử dụng:

- A. Mẫu hỏi
- B. Bảng
- C. Báo cáo
- D. Biểu mẫu

Câu 4. Để hiển thị một số bản ghi nào đó trong cơ sở dữ liệu, thống kê dữ liệu, ta dùng:

- A. Mẫu hỏi
- B. Câu hỏi
- C. Liệt kê
- D. Trả lời

Câu 5. Trước khi tạo mẫu hỏi để giải quyết các bài toán liên quan tới nhiều bảng, thì ta phải thực hiện thao tác nào?

- A. Thực hiện gộp nhóm
- B. Liên kết giữa các bảng
- C. Chọn các trường muốn hiển thị ở hàng Show
- D. Nhập các điều kiện vào lưới QBE

Câu 6. Mẫu hỏi thường được sử dụng để:

- A. Sắp xếp các bản ghi, chọn các trường để hiển thị, thực hiện tính toán
- B. Chọn các bản ghi thỏa mãn điều kiện cho trước
- C. Tổng hợp và hiển thị thông tin từ nhiều bảng hoặc mẫu hỏi khác
- D. Cả A, B và C

Câu 7. Các chế độ làm việc với mẫu hỏi là:

- A. Mẫu hỏi
- B. Mẫu hỏi và thiết kế
- C. Trang dữ liệu và thiết kế
- D. Trang dữ liệu và mẫu hỏi

Câu 8. Kết quả thực hiện mẫu hỏi cũng đóng vai trò như:

- A. Một bảng
- B. Một biểu mẫu
- C. Một báo cáo
- D. Một mẫu hỏi

Câu 9. Kết quả thực hiện mẫu hỏi có thể tham gia vào việc tạo ra:

- A. Bảng, biểu mẫu, mẫu hỏi hay báo cáo
- B. Bảng, biểu mẫu khác, mẫu hỏi khác hay các trang khác
- C. Bảng, biểu mẫu, mẫu hỏi khác hay báo cáo
- D. Bảng, biểu mẫu, mẫu hỏi khác

Câu 10. “/” là phép toán thuộc nhóm:

- A. Phép toán so sánh
- B. Phép toán số học
- C. Phép toán logic
- D. Không thuộc các nhóm trên

Câu 11. Cửa sổ mẫu hỏi ở chế độ thiết kế gồm hai phần là:

- A. Phần trên (dữ liệu nguồn) và phần dưới (lưới QBE)
- B. Phần định nghĩa trường và phần khai báo các tính chất của trường
- C. Phần chứa dữ liệu và phần mô tả điều kiện mẫu hỏi
- D. Phần tên và phần tính chất

Câu 12. Khi xây dựng các truy vấn trong Access, để sắp xếp các trường trong mẫu hỏi, ta nhập điều kiện vào dòng nào trong lưới QBE?

- A. Criteria
- B. Show
- C. Sort
- D. Field

Câu 13. Trong lưới QBE của cửa sổ mẫu hỏi (mẫu hỏi ở chế độ thiết kế) thì hàng Criteria có ý nghĩa gì?

- A. Mô tả điều kiện để chọn các bản ghi đưa vào mẫu hỏi
- B. Xác định các trường xuất hiện trong mẫu hỏi
- C. Xác định các trường cần sắp xếp
- D. Khai báo tên các trường được chọn

Câu 14. Bảng DIEM có các trường MOT_TIET, HOC_KY. Để tìm những học sinh có điểm một tiết trên 7 và điểm thi học kỳ trên 5, trong dòng Criteria của trường HOC_KY, biểu thức điều kiện nào sau đây là đúng:

- A. MOT_TIET > 7 AND HOC_KY > 5
- B. [MOT_TIET] > 7 AND [HOC_KY] > 5
- C. [MOT_TIET] > 7 OR [HOC_KY] > 5
- D. [MOT_TIET] > "7" AND [HOC_KY] > "5"

Câu 15. Bảng DIEM có các trường MOT_TIET, HOC_KY. Trong Mẫu hỏi, biểu thức số học để tạo trường mới TRUNG_BINH, lệnh nào sau đây là đúng:

- A. TRUNG_BINH:(2* [MOT_TIET] + 3*[HOC_KY])/5
- B. TRUNG_BINH:(2* MOT_TIET + 3*HOC_KY)/5
- C. TRUNG_BINH:(2* [MOT_TIET] + 3*[HOC_KY]):5
- D. TRUNG_BINH=(2* [MOT_TIET] + 3*[HOC_KY])/5